



chī fàn

吃饭

verb · to have a meal

Example Sentences

wǒ men měi tiān dōu yào àn shí chī fàn

我们每天都要按时吃饭。

We need to eat meals on time every day.

tā tài kōu mén le cóng bù qǐng kè chī fàn

他太抠门了，从不请客吃饭。

He is too stingy to ever treat others to a meal.

tā zuò zài wǒ duì miàn wǒ men yì qǐ chī fàn

他坐在我对面，我们一起吃饭。

He sat opposite me, and we had a meal together.

Trace each character, then write the word on your own.

吃 吃 吃 吃 吃 吃 吃 吃 吃

饭 饭 饭 饭 饭 饭 饭 饭 饭 饭